

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VSC)

## CTCP Container Việt Nam

Ngày 31/12/2024	15,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-7.0%	-

DT thuần 2024
2,788
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 607  27.8%

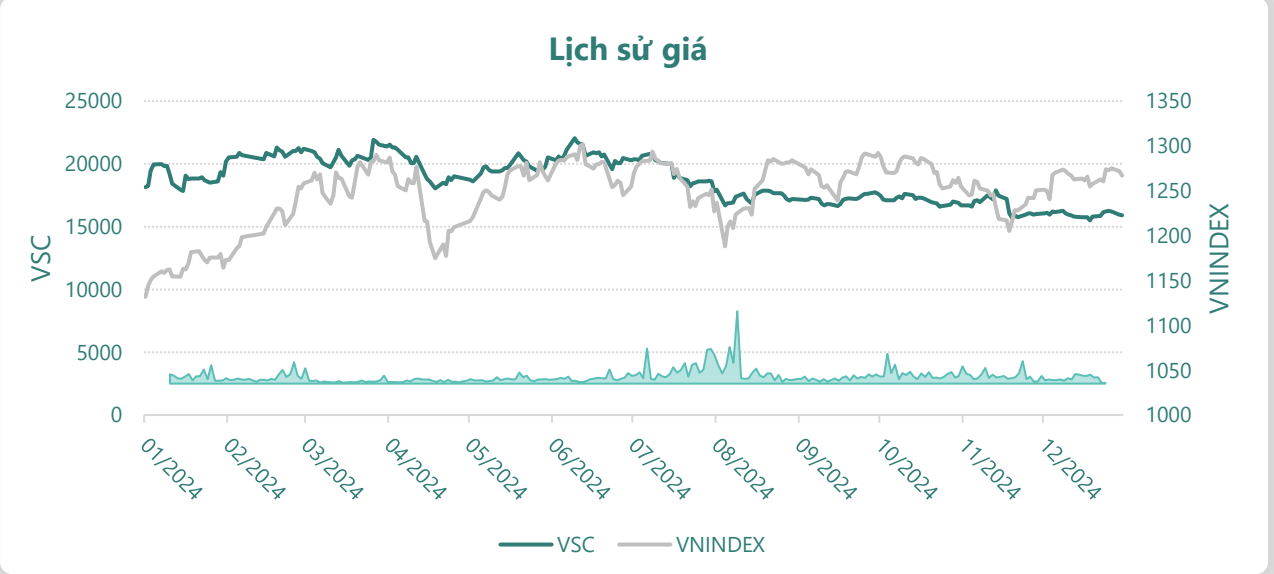
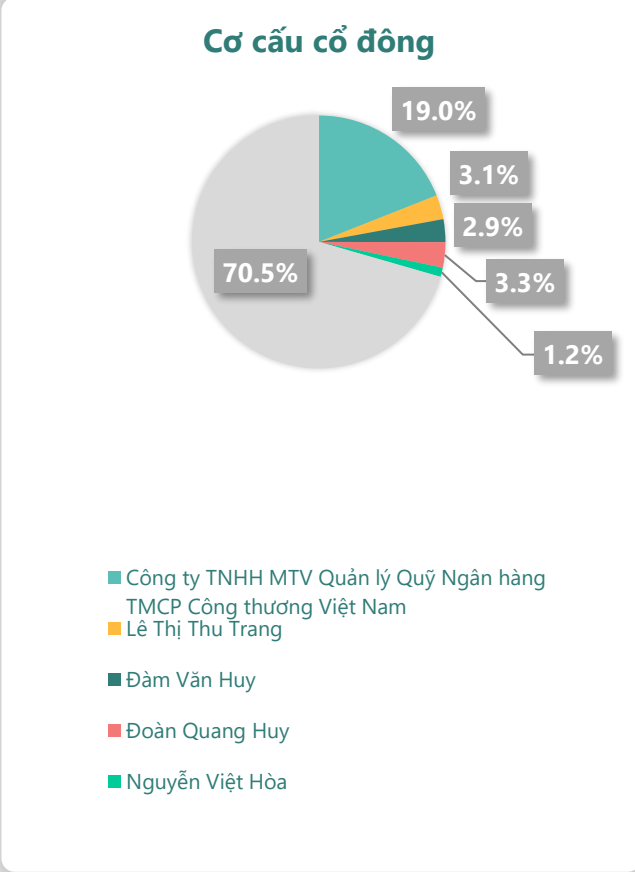
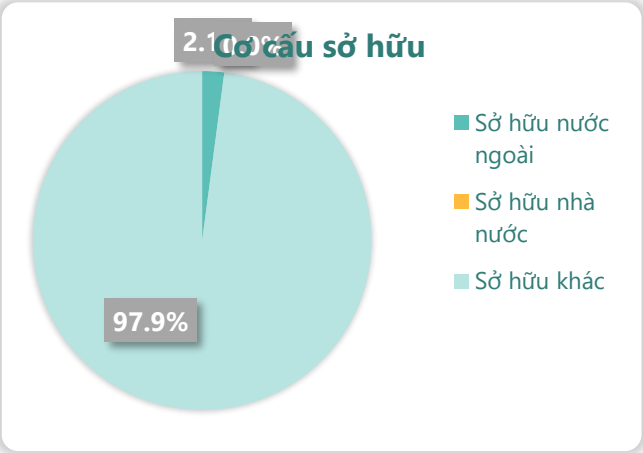
LN thuần 2024
549
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 281  105%

LN sau thuế 2024
435
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 236  118%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
24.8%
YoY: +/-▲ 4.8%

ROE 2024
8.2%
YoY: +/-▲ 4.4%

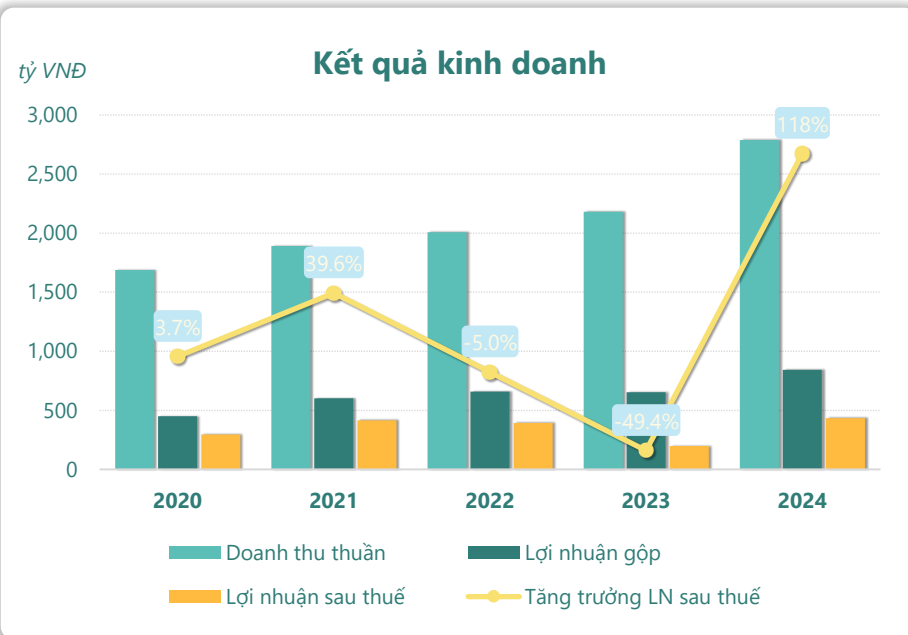
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,500 - 22,047
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	4,560
Số lượng CPLH (CP)	286,796,819
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,589,222
Sở hữu nước ngoài	2.1%
Beta	1.35
EPS	1,172
P/E	13.6



Kết quả kinh doanh **VSC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 27.8%** đạt **2,788** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 118%** đạt **434.5** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.21%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

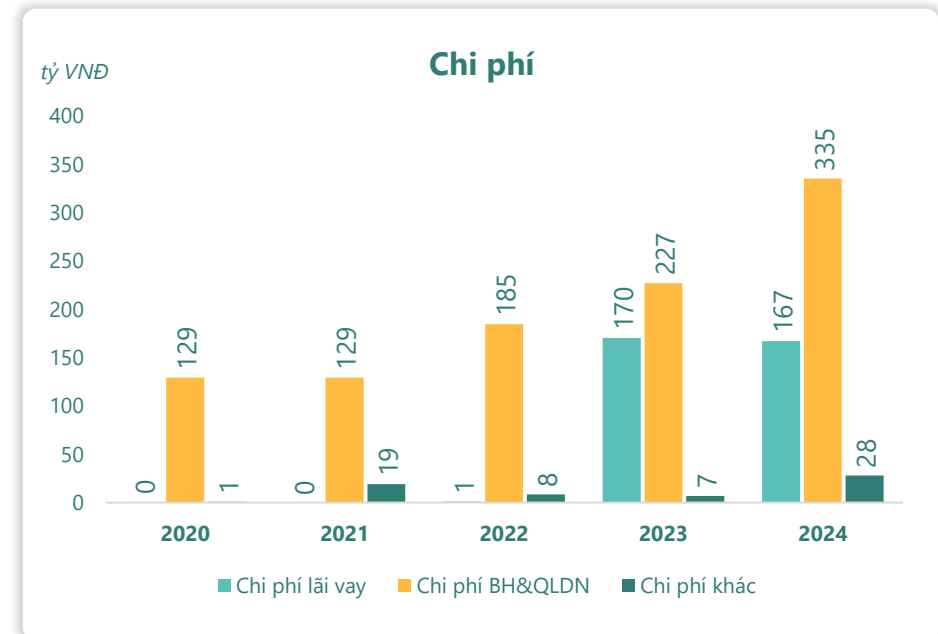
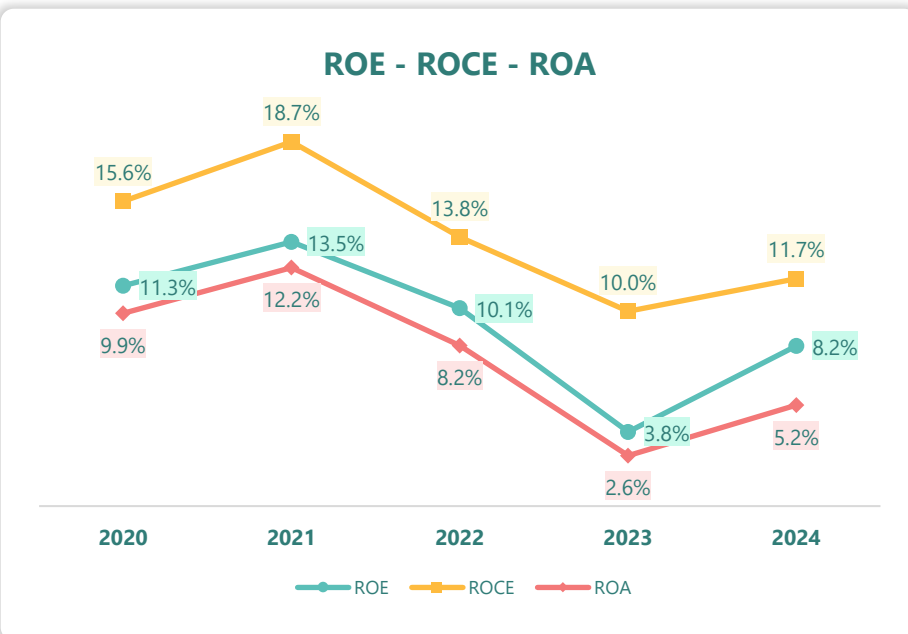
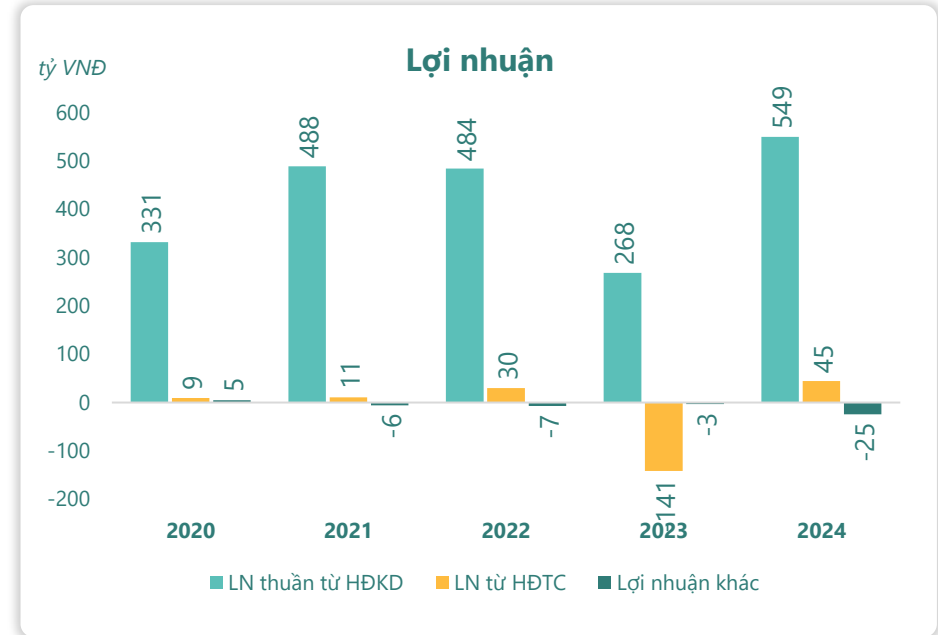
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, VSC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **549.2** tỷ đồng, **tăng lên 281.1** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (424.2 tỷ đồng) là 125.0 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

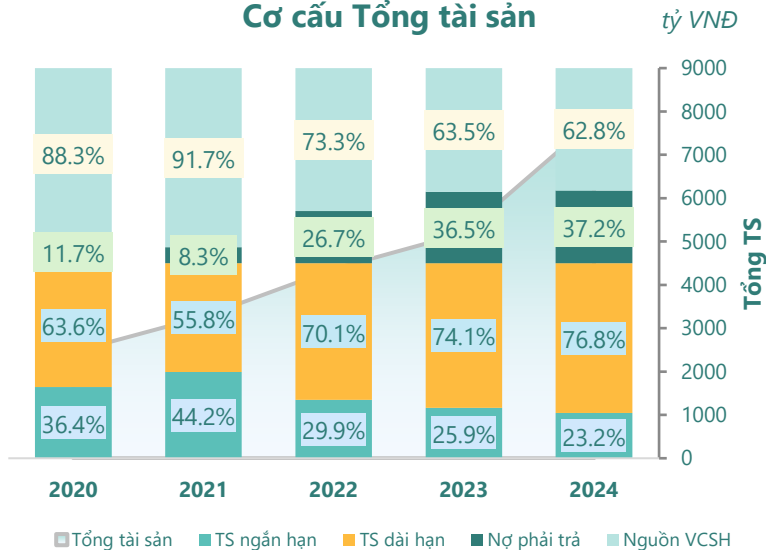
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **167.1** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **335.4** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **27.92** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của VSC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **8.21%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

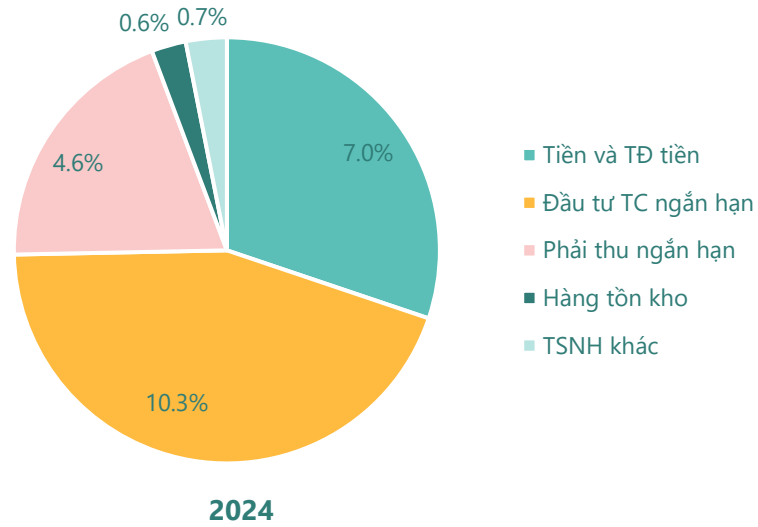
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **VSC** năm 2024 tăng trưởng **50.2%** so với năm trước, đạt **7,795** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 76.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 62.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

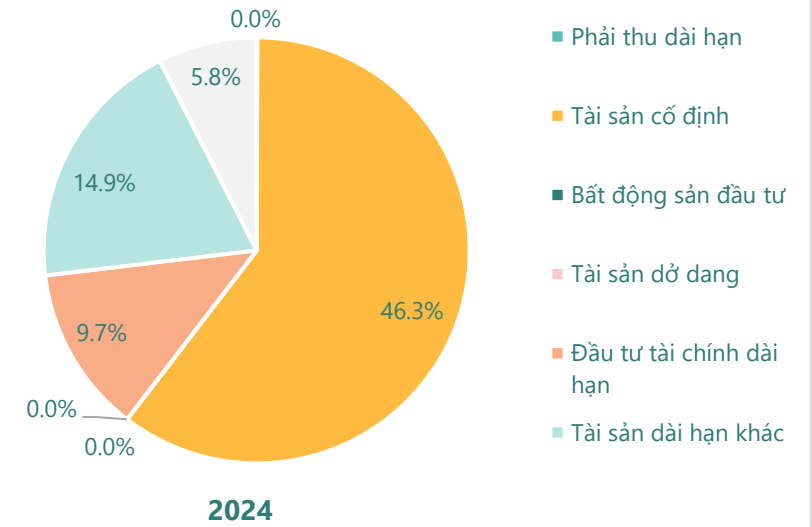
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



**Tài sản ngắn hạn** năm 2024 của VSC đạt **1,812** tỷ đồng, tăng trưởng **34.6%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **23.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **10.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.01% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

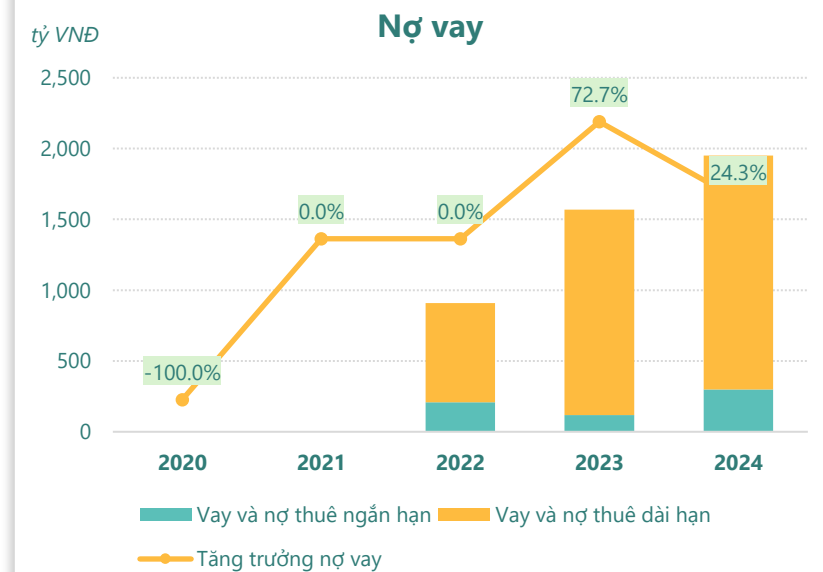
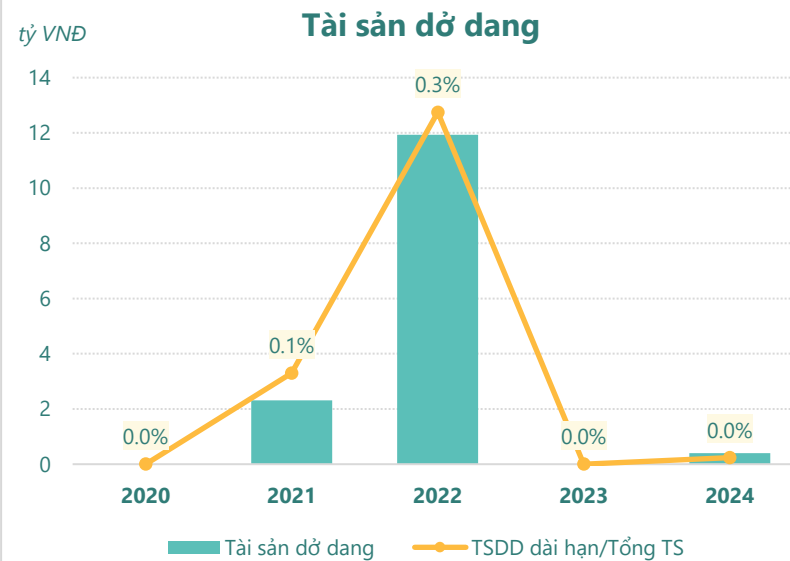
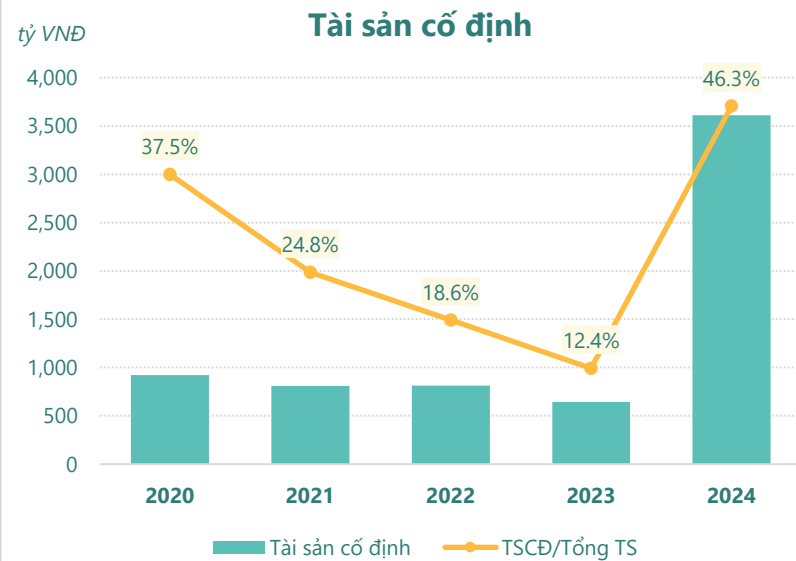
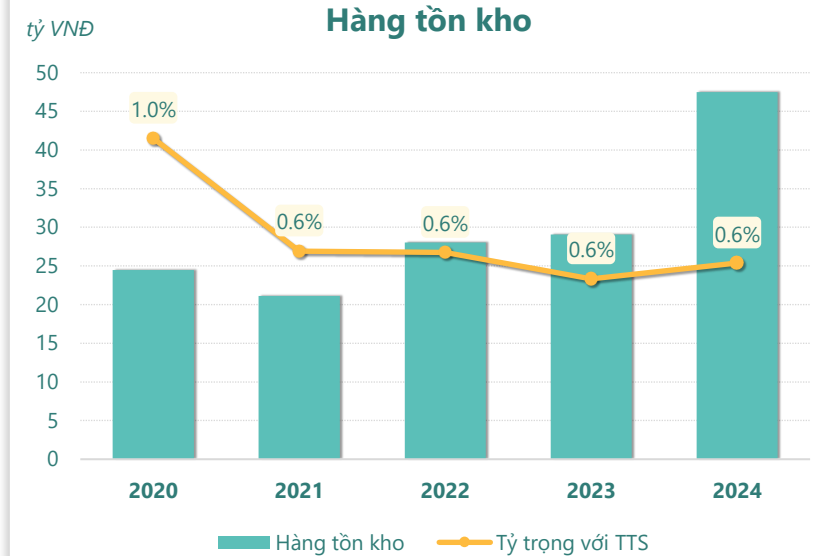
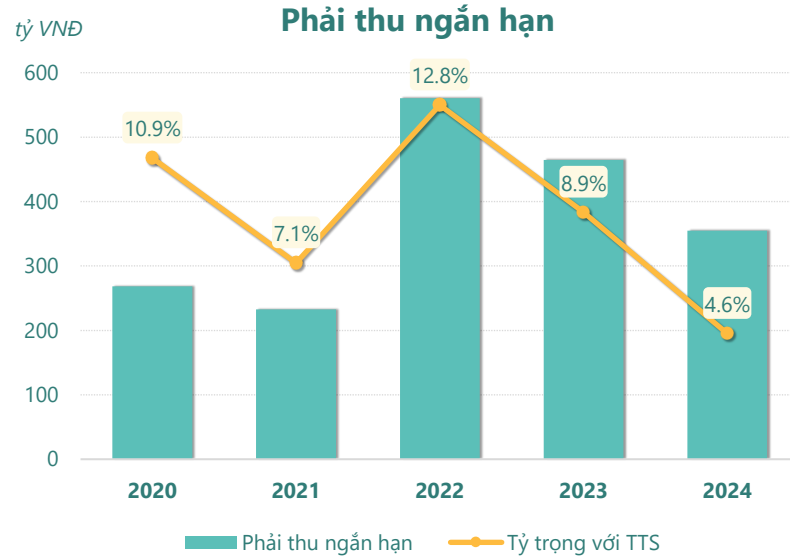
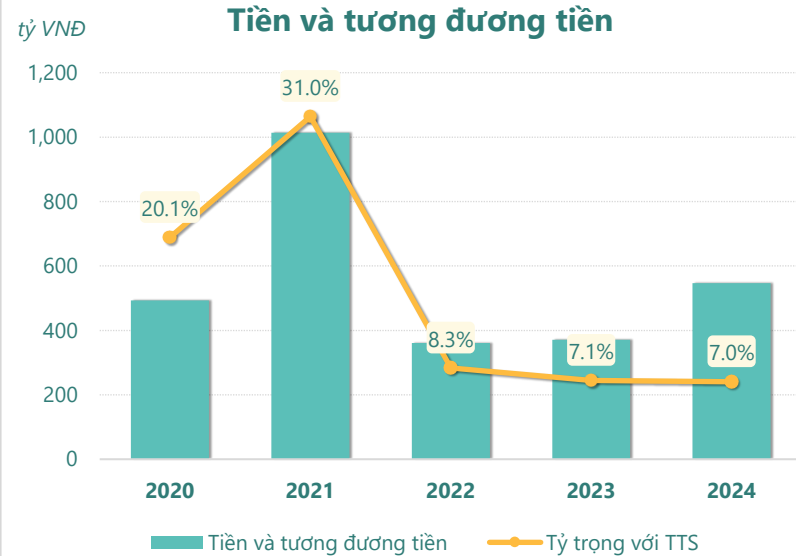
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



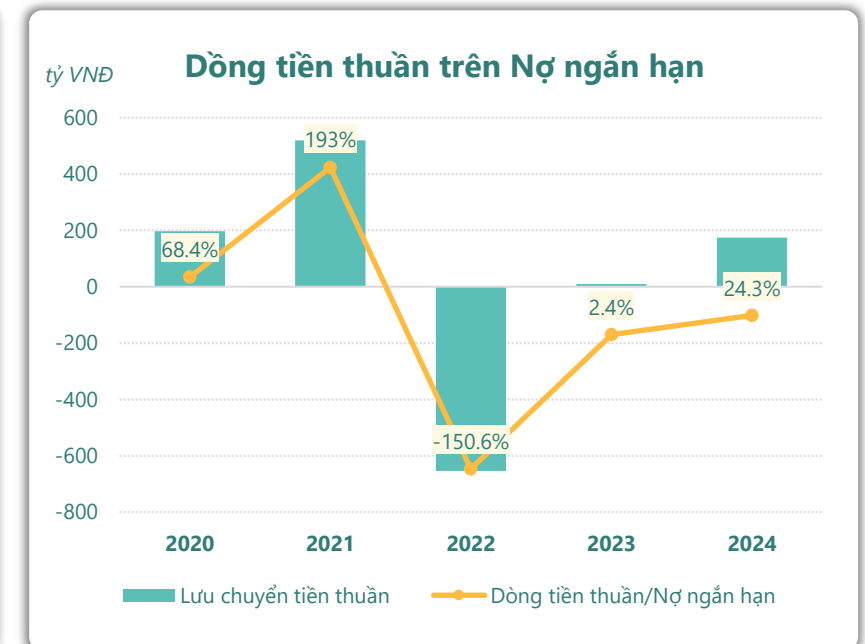
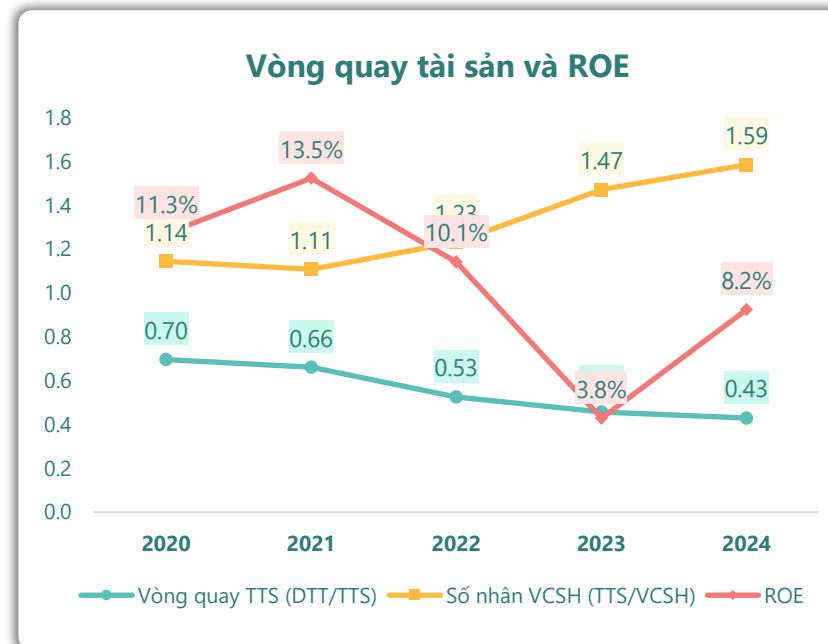
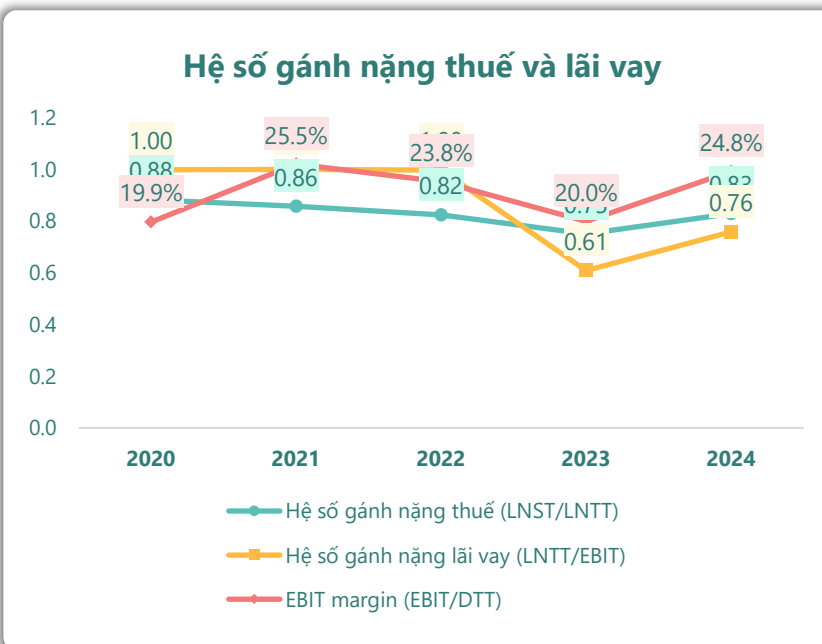
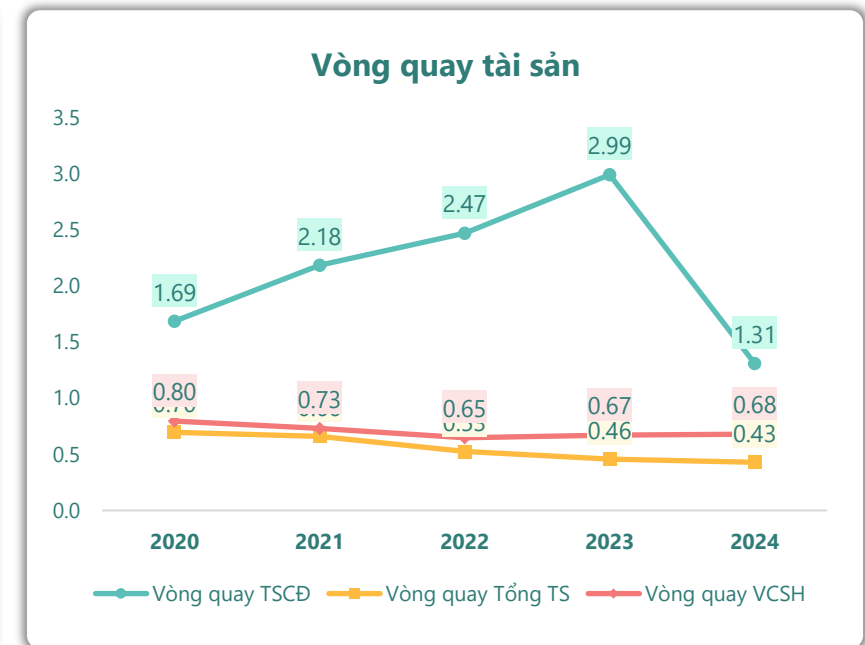
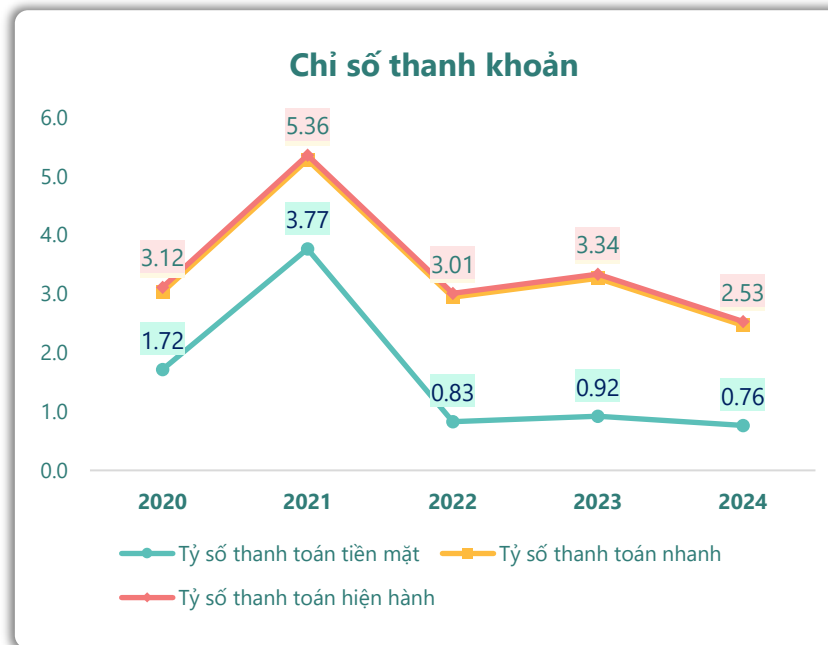
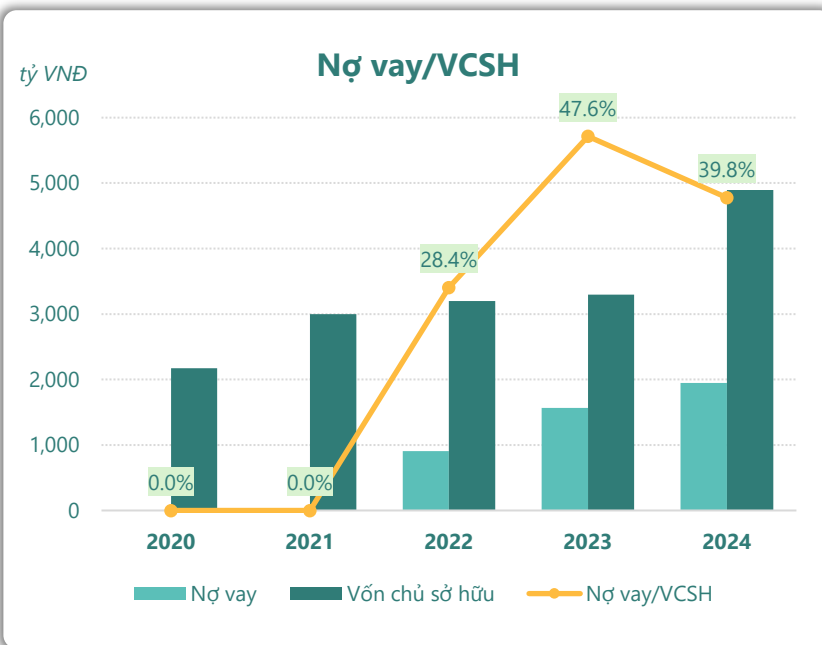
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **55.6%** so với năm trước và đạt **5,984** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **76.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **46.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 14.9%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,892</b>	<b>2,007</b>	<b>2,181</b>	<b>2,788</b>
Giá vốn hàng bán	1,290	1,349	1,527	1,944
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>602</b>	<b>659</b>	<b>654</b>	<b>843</b>
Doanh thu HĐTC	13.0	34.6	31.1	264
Chi phí TC	1.98	5.02	173	219
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>1.10</b>	<b>170</b>	<b>167</b>
LN trong công ty LKLD	4.44	-19.7	-18.0	-3.53
Chi phí bán hàng	48.2	79.2	94.1	153
Chi phí QLDN	81.2	105	133	183
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>488</b>	<b>484</b>	<b>268</b>	<b>549</b>
Lợi nhuận khác	-5.74	-7.09	-2.90	-24.6
<b>LN trước thuế</b>	<b>483</b>	<b>477</b>	<b>265</b>	<b>525</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>414</b>	<b>393</b>	<b>199</b>	<b>435</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>350</b>	<b>314</b>	<b>124</b>	<b>336</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	645	472	642	13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-562	-1,875	-1,067	-1,293
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	437	749	434	1,454
Tiền đầu kỳ	493	1,014	360	371
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>520</b>	<b>-653</b>	<b>9.71</b>	<b>174</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	0.15	0.42	2.15
Tiền cuối kỳ	1,014	360	371	547

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>3,266</b>	<b>4,367</b>	<b>5,191</b>	<b>7,795</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,442</b>	<b>1,306</b>	<b>1,346</b>	<b>1,812</b>
Tiền và tương đương tiền	1,014	360	371	547
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.7	239	425	806
Phải thu ngắn hạn	232	560	464	355
Hàng tồn kho	21.1	28.0	29.1	47.5
Tài sản ngắn hạn khác	76.8	118	57.2	56.2
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,824</b>	<b>3,061</b>	<b>3,845</b>	<b>5,984</b>
Phải thu dài hạn	2.33	827	827	3.62
Tài sản cố định	811	814	644	3,611
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.31	11.9	0	0.40
Đầu tư tài chính dài hạn	506	487	1,470	759
Tài sản dài hạn khác	502	917	899	1,159
Lợi thế thương mại	0	4.17	4.57	450
<b>Nợ phải trả</b>	<b>270</b>	<b>1,166</b>	<b>1,897</b>	<b>2,899</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>269</b>	<b>434</b>	<b>403</b>	<b>715</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	208	119	300
Phải trả người bán ngắn hạn	85.2	75.8	110	108
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.24</b>	<b>732</b>	<b>1,493</b>	<b>2,184</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	700	1,450	1,650
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,996</b>	<b>3,201</b>	<b>3,294</b>	<b>4,896</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,996</b>	<b>3,201</b>	<b>3,294</b>	<b>4,896</b>
Vốn điều lệ	1,100	1,213	1,334	2,868
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>